KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SMN)

CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam

Ngày 31/12/2024	14,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.8%	**21.0%**	**19.1%**

DT thuần
2024
464
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.0| 3.6%

LN thuần
2024
11.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.60| -4.8%

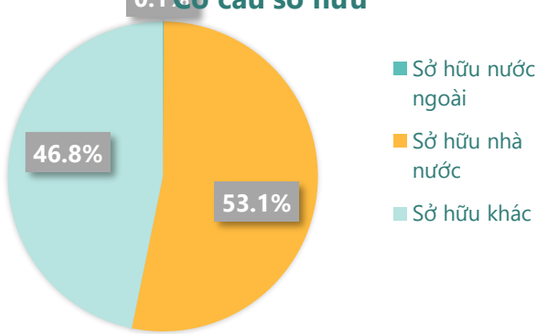
LN sau thuế
2024
9.25
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.29| -3.0%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
2.9%
YoY: +/-▼ 0.3%

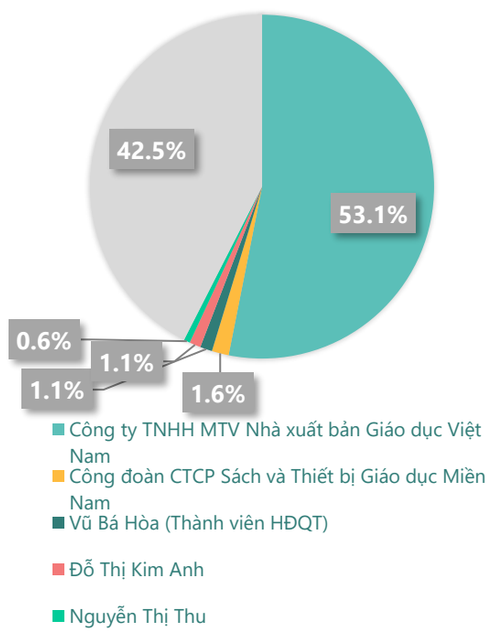
ROE
2024
11.7%
YoY: +/-▼ 0.6%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	10,645 - 13,237
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	62
Số lượng CPLH (CP)	4,405,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,195
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.24
EPS	2,116
P/E	6.6

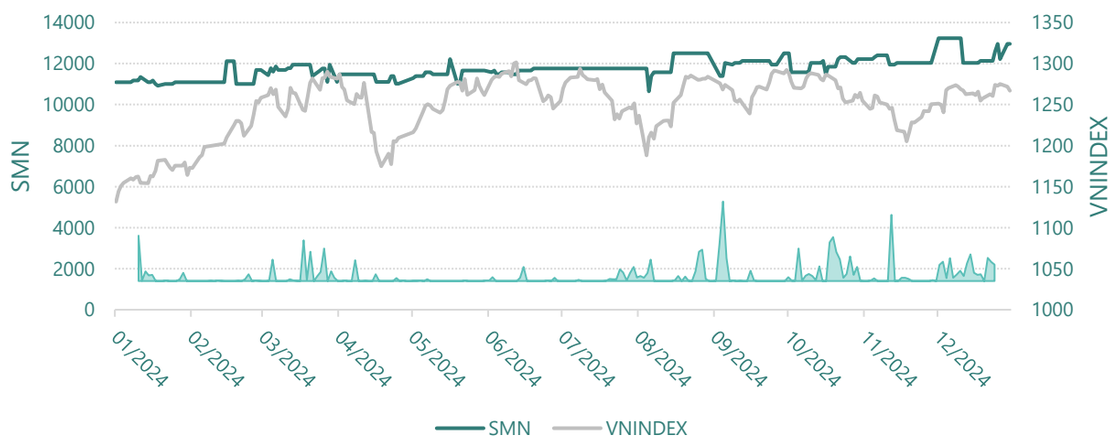
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



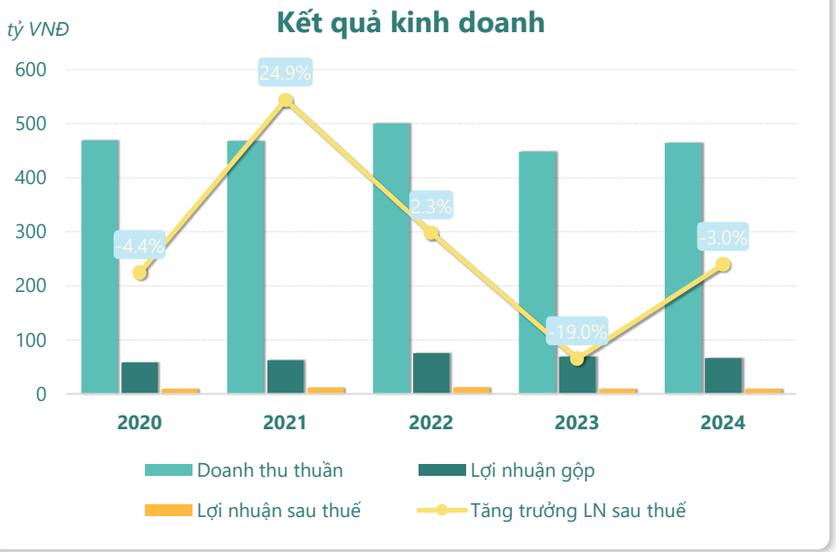
Lịch sử giá

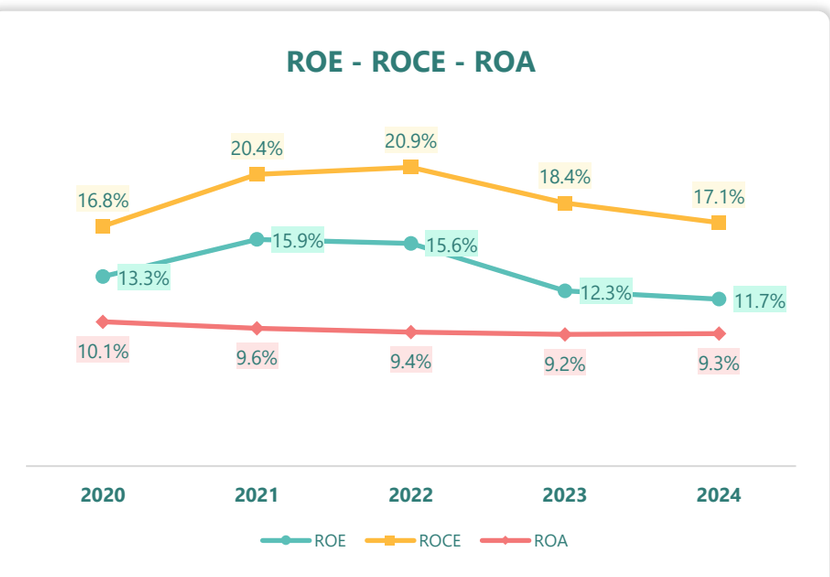


Năm **2024**, **SMN** ghi nhận doanh thu thuần **464.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **9.25** tỷ đồng, lần lượt **tăng 3.63%** và **giảm 3.03%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **11.7%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

KẾT QUẢ KINH DOANH

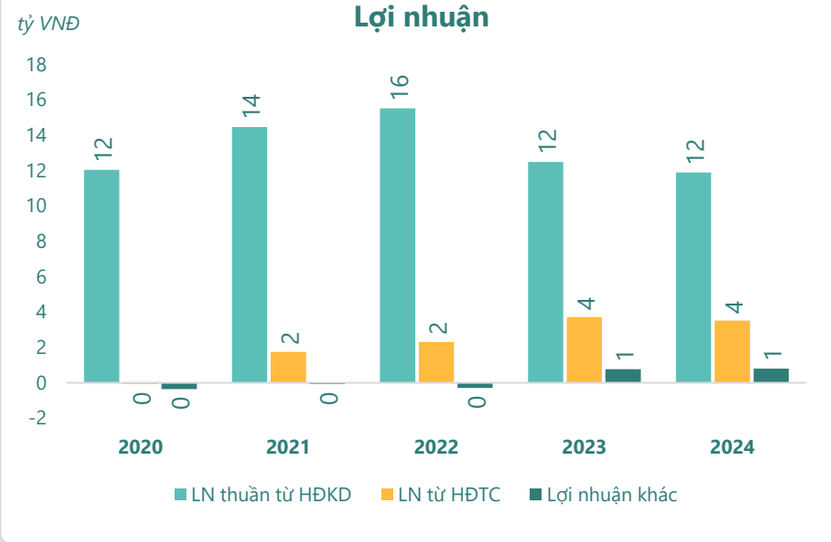


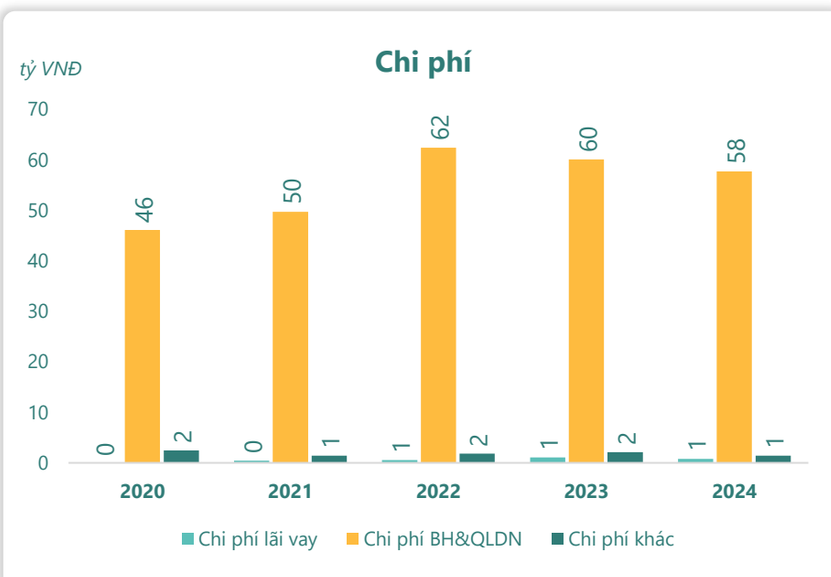


Năm **2024**, **SMN** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **11.89** tỷ đồng, **giảm đi 0.59** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (13.27 tỷ đồng) là 1.39 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

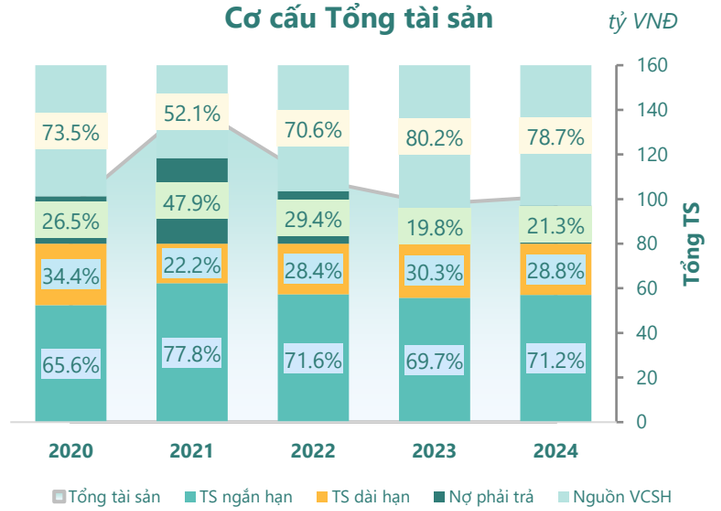
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.80** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **57.70** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.42** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

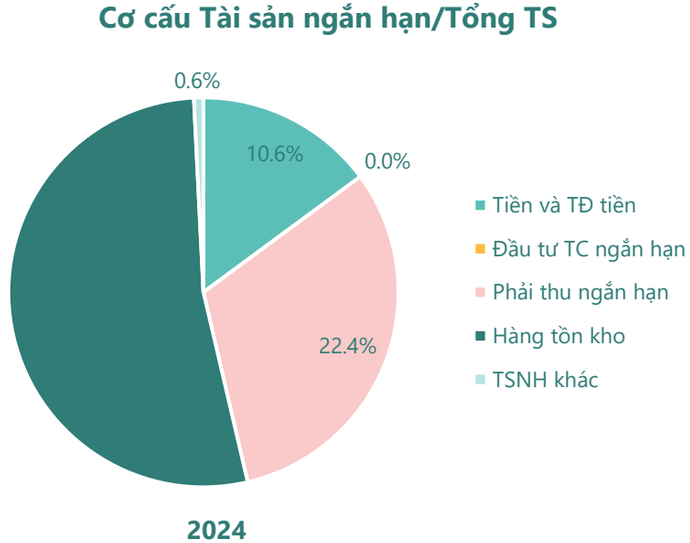
ROE của SMN năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **11.7%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

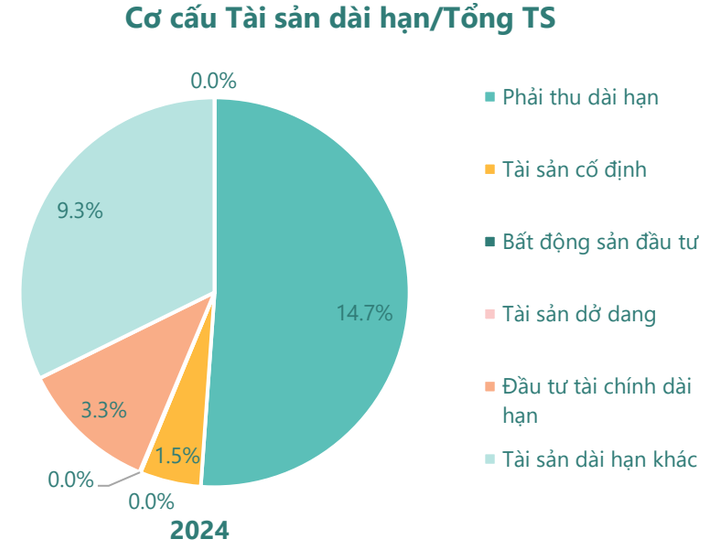




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **SMN** năm 2024 tăng trưởng **3.50%** so với năm trước, đạt **101.3** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 71.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 78.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

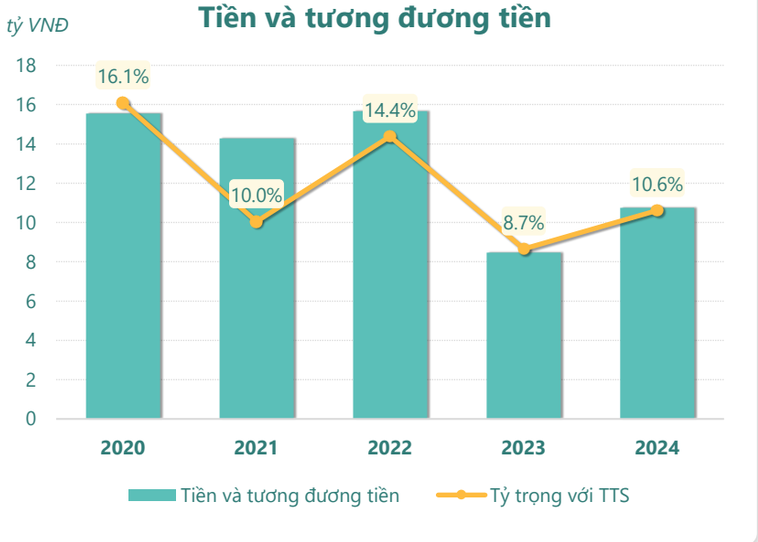
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SMN đạt **72.18** tỷ đồng, tăng trưởng **5.85%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **71.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **37.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 22.4% trên tổng tài sản.

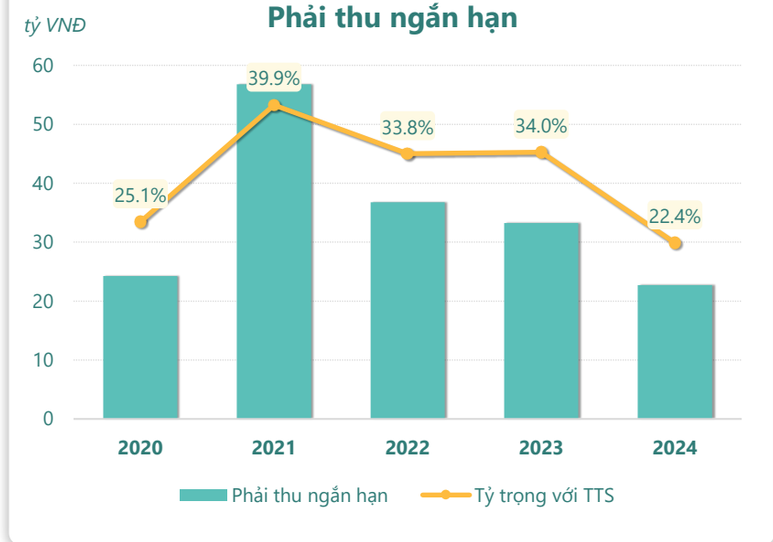
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

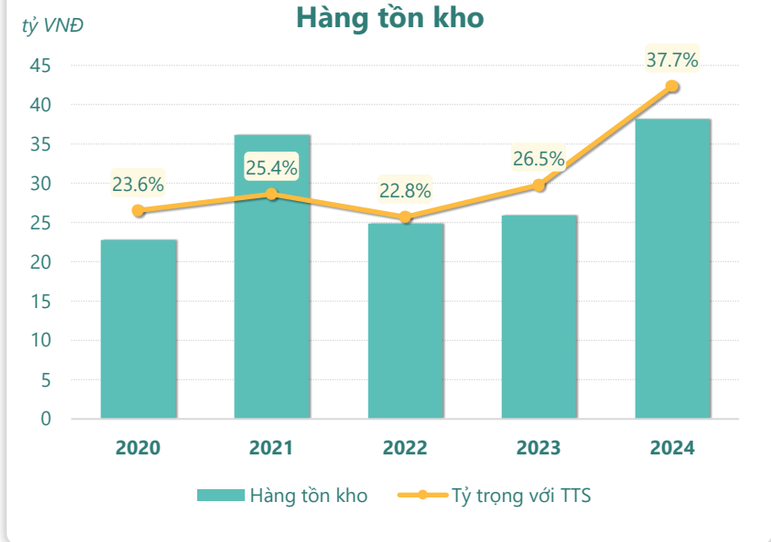
Tài sản dài hạn đạt **29.13** tỷ đồng giảm **1.90%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **28.8%**. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **14.7%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 9.28%.

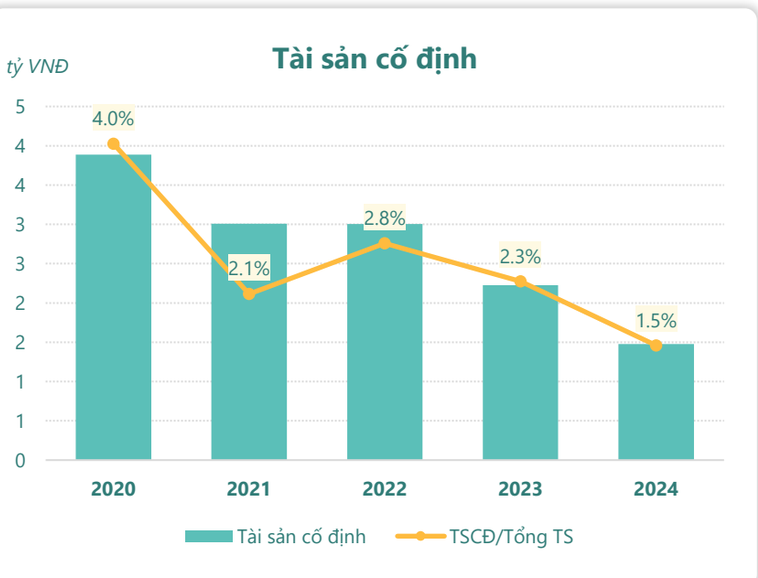
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

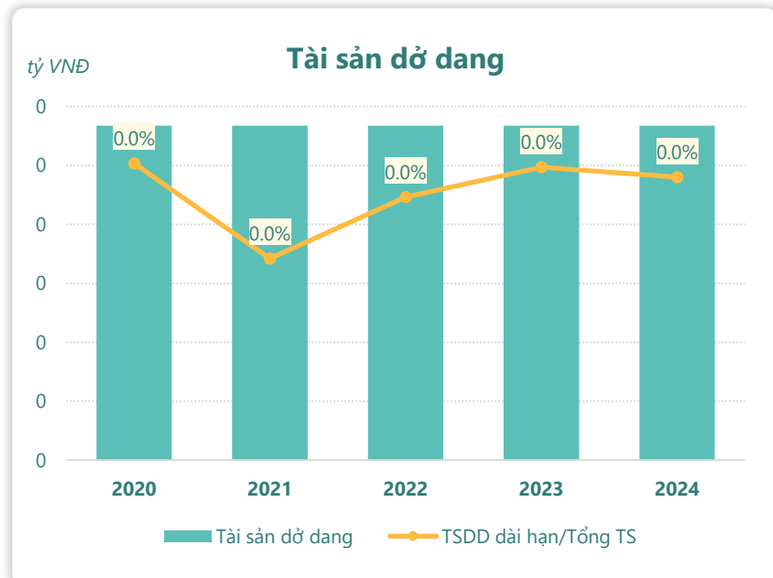
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

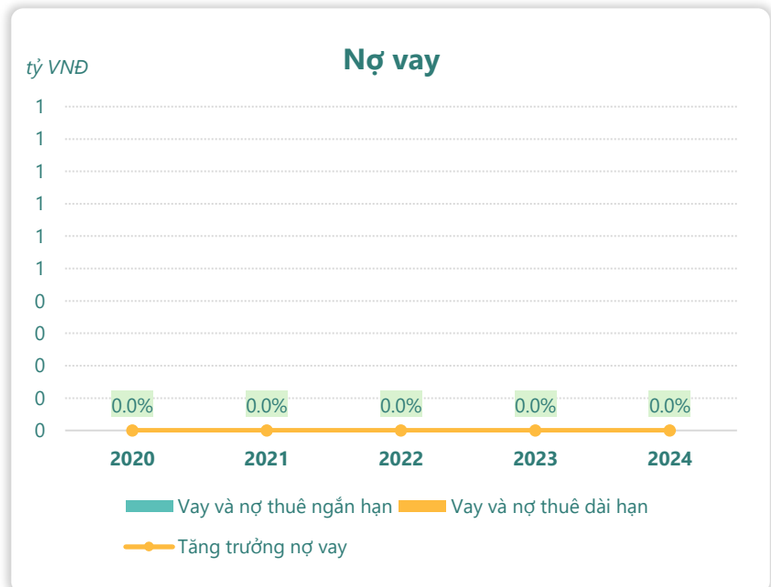






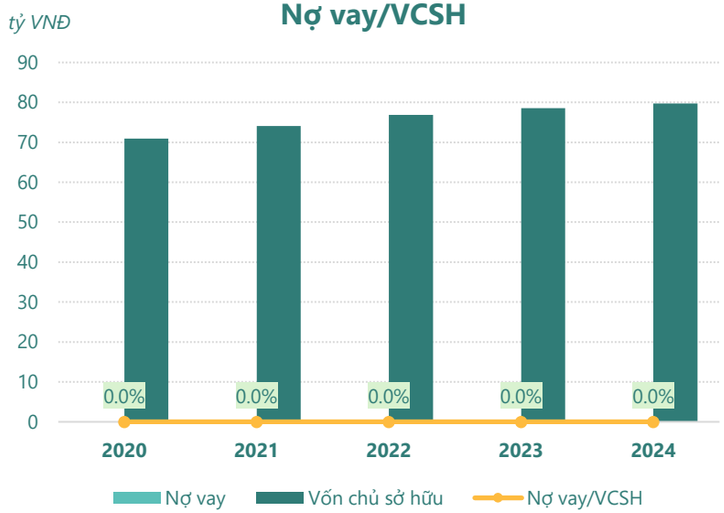




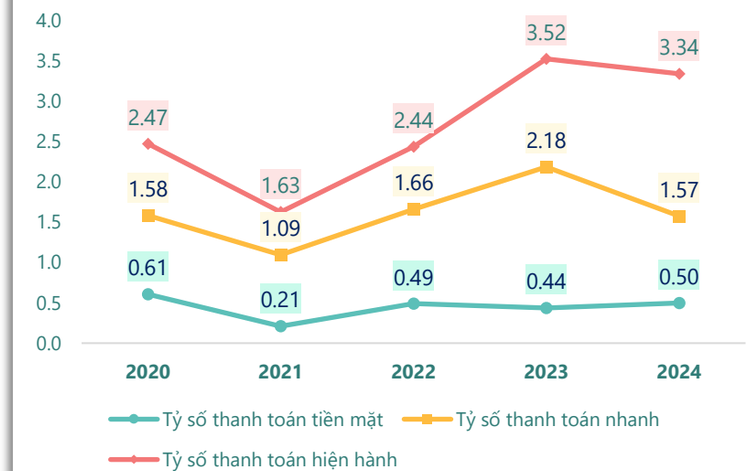


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

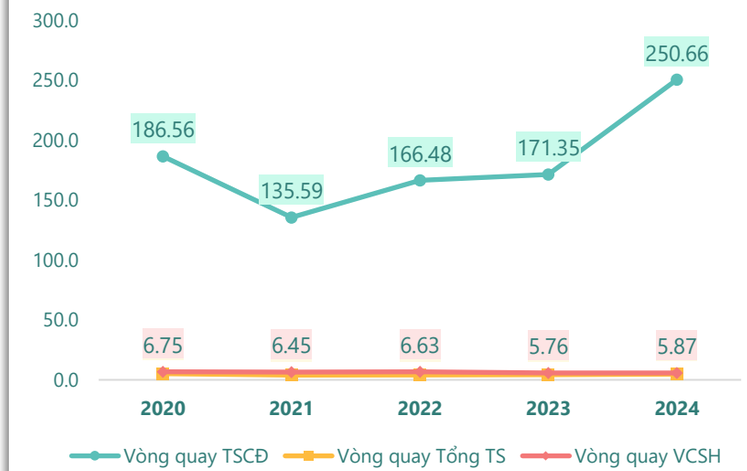
Nợ vay/VCSH



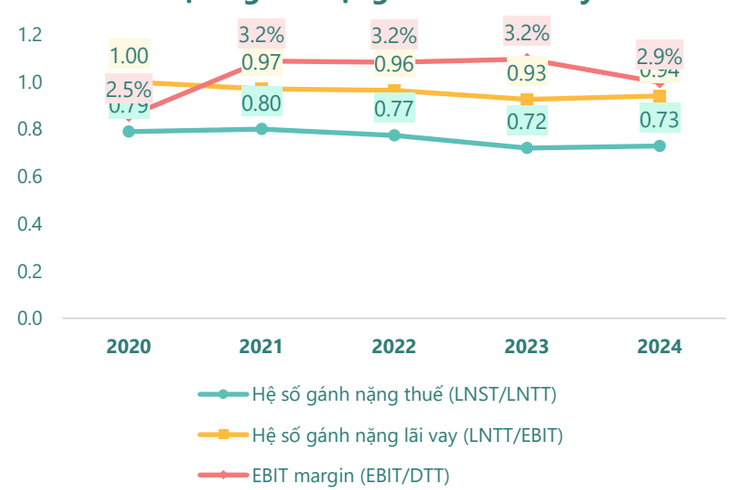
Chỉ số thanh khoản



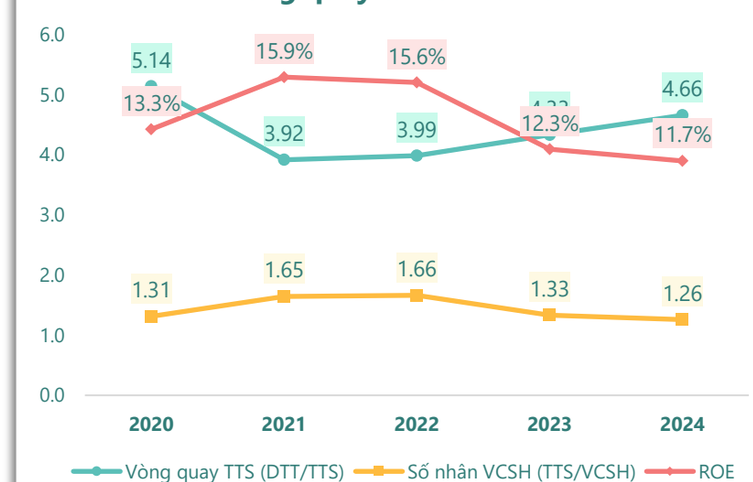
Vòng quay tài sản



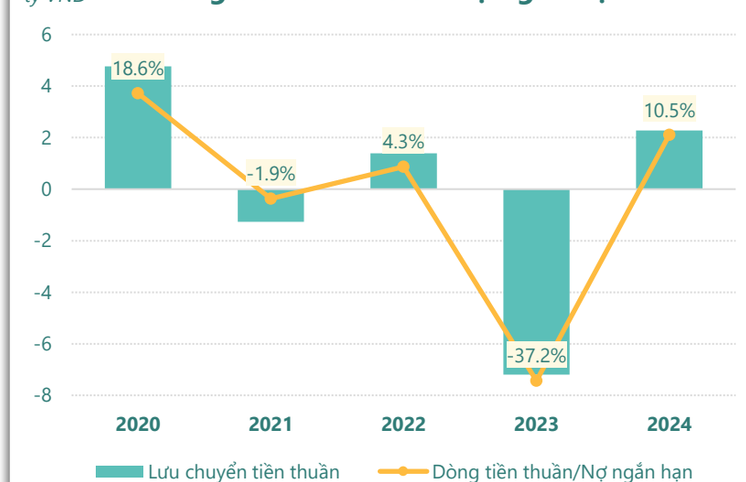
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**468**	**500**	**448**	**464**
Giá vốn hàng bán	405	425	379	398
Lợi nhuận gộp	**62.4**	**75.6**	**68.8**	**66.1**
Doanh thu HĐTC	2.75	3.60	6.25	4.78
Chi phí TC	1.00	1.29	2.55	1.26
Chi phí lãi vay	**0.44**	**0.57**	**1.07**	**0.80**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	31.8	41.7	36.8	38.6
Chi phí QLDN	17.9	20.7	23.2	19.1
LN thuần từ HĐKD	**14.5**	**15.5**	**12.5**	**11.9**
Lợi nhuận khác	-0.07	-0.29	0.77	0.80
LN trước thuế	**14.4**	**15.2**	**13.3**	**12.7**
Lợi nhuận sau thuế	**11.5**	**11.8**	**9.54**	**9.25**
LNST của CĐ cty mẹ	**11.5**	**11.8**	**9.54**	**9.25**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.22	7.02	-5.23	6.86
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.90	-0.81	2.60	0.26
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.39	-4.82	-4.56	-4.85
Tiền đầu kỳ	15.5	14.3	15.7	8.47
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.26**	**1.39**	**-7.19**	**2.27**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14.3	15.7	8.47	10.7

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**142**	**109**	**97.9**	**101**
Tài sản ngắn hạn	**111**	**78.0**	**68.2**	**72.2**
Tiền và tương đương tiền	14.3	15.7	8.47	10.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.80	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	56.8	36.8	33.2	22.7
Hàng tồn kho	36.2	24.9	25.9	38.2
Tài sản ngắn hạn khác	1.65	0.66	0.56	0.56
Tài sản dài hạn	**31.5**	**30.9**	**29.7**	**29.1**
Phải thu dài hạn	14.8	14.8	14.8	14.9
Tài sản cố định	3.01	3.00	2.22	1.48
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.03	0.03	0.03	0.03
Đầu tư tài chính dài hạn	3.33	3.33	3.33	3.33
Tài sản dài hạn khác	10.3	9.75	9.30	9.40
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**68.1**	**32.0**	**19.4**	**21.6**
Nợ ngắn hạn	**68.1**	**32.0**	**19.4**	**21.6**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	41.4	12.3	6.92	13.4
Nợ dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**74.1**	**76.9**	**78.5**	**79.7**
Vốn chủ sở hữu	**74.1**	**76.9**	**78.5**	**79.7**
Vốn điều lệ	44.1	44.1	44.1	44.1
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**